



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2022

Tháng 10 năm 2022

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4329**/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính Tổng hợp
quý 3 năm 2022”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
 2. Mã chứng khoán: TV2.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
 5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ Tịch Hội đồng quản trị.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2022.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4330**/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2022 của Báo cáo tài chính Tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).


Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 3 (kỳ báo cáo) tại Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 30/9/2022 như sau:


Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2022 đạt 10,244 tỷ đồng, giảm 91 tỷ (89,9%) so với cùng kỳ quý 3/2021, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2022 chỉ đạt 403,5 tỷ đồng, giảm 74,98% (tương ứng giảm 1.209 tỷ đồng) so với cùng kỳ quý 3/2021, đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế kỳ quý 3/2022 so với quý 3/2021.

Với tình hình khó khăn chung hiện nay, TV2 đang nỗ lực đưa ra các giải pháp hạn chế rủi ro thị trường và rủi ro ngành năng lượng tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh chung của năm 2022.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. 

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2022.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:
<http://www.pecc2.com>.



NGUYỄN CHƠN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 NĂM 2022**

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2022
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.129.522.675.616	3.614.355.908.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	193.910.895.461	319.646.400.604
1. Tiền	111		111.410.895.461	67.846.400.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.500.000.000	251.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	158.034.492.305	194.034.492.305
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		158.034.492.305	194.034.492.305
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.591.276.333.300	2.733.839.768.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.541.732.599.022	2.682.580.463.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.073.005.279	26.259.943.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	66.437.021.676	51.593.257.702
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(44.966.292.677)	(26.593.896.325)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		137.285.009.235	300.274.847.039
1. Hàng tồn kho	141	10	140.215.926.392	300.274.847.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.930.917.157)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.015.945.315	66.560.399.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.183.016.962	4.693.628.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.703.773.278	61.613.356.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		129.155.075	253.414.655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		894.019.458.254	851.389.296.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.013.100.000	2.000.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.013.100.000	2.000.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		446.697.675.637	444.109.931.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	302.305.949.695	295.210.084.194
- Nguyên giá	222		467.355.580.093	433.733.196.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.049.630.398)	(138.523.112.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	144.391.725.942	148.899.847.529
- Nguyên giá	228		206.158.526.754	204.297.244.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61.766.800.812)	(55.397.396.725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.941.006.784	42.146.789.160
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.941.006.784	42.146.789.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		399.415.100.600	356.342.100.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	371.645.250.000	335.935.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	27.769.850.600	20.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.952.575.233	6.789.874.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.277.292.382	6.114.591.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.282.851	675.282.851
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.023.542.133.870	4.465.745.204.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.678.510.457.231	3.089.533.383.397
I. Nợ ngắn hạn	310		1.642.702.913.016	3.039.343.389.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.111.767.741.351	2.367.034.544.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.533.875.228	69.489.539.605
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.705.271.135	35.202.883.882
4. Phải trả người lao động	314		97.712.838.607	195.282.066.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	53.639.645.972	72.902.674.859
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		751.354.786	2.258.025.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	99.194.495.378	50.388.867.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	95.296.712.009	136.349.646.693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.010.203.928	76.630.961.522
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.090.774.622	33.804.179.737
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		35.807.544.215	50.189.993.765
1. Phải trả người bán dài hạn	331		47.989.376	23.640.353
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		2.002.371.621
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.212.029.817	28.163.221.201
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		306.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.345.031.676.639	1.376.211.820.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.344.981.151.242	1.376.161.295.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		450.181.410.000	450.181.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	515.241.232.909	460.889.943.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	361.987.721.914	447.519.155.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		351.742.770.606	175.762.707.004
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.244.951.308	271.756.448.849
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.023.542.133.870	4.465.745.204.205

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Phó Tổng Giám Đốc


Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	403.532.083.324	1.612.745.369.724	1.033.213.673.440	3.319.163.708.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		403.532.083.324	1.612.745.369.724	1.033.213.673.440	3.319.163.708.017
4. Giá vốn hàng bán	11	23	361.534.132.957	1.460.409.923.257	892.845.757.500	3.055.101.529.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.997.950.367	152.335.446.467	140.367.915.940	264.062.178.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.328.282.059	18.784.252.152	20.511.708.841	53.891.487.249
7. Chi phí tài chính	22	25	2.708.657.288	2.679.403.101	12.379.814.659	8.243.575.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.207.242.716	1.416.598.859	4.774.768.454	4.243.658.080
8. Chi phí bán hàng	25	26	(467.866.742)	11.403.491.259	(2.176.136.781)	(13.869.356.673)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	34.478.917.634	30.211.272.304	100.951.624.853	89.149.681.099
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.606.524.246	126.825.531.955	49.724.322.050	234.429.765.789
11. Thu nhập khác	31	27	428.781.253	351.443.753	1.922.718.755	16.760.168.748
12. Chi phí khác	32	28	451.040.252	574.323.622	1.301.646.655	580.475.978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.258.999)	(222.879.869)	621.072.100	16.179.692.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.584.265.247	126.602.652.086	50.345.394.150	250.609.458.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.339.313.939	25.330.188.162	8.736.752.434	49.278.852.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.244.951.308	101.272.463.924	41.608.641.716	201.330.606.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				924	4.025
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.345.394.150	250.609.458.559
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.403.473.618	26.746.777.602
- Các khoản dự phòng	03		15.720.942.592	(26.120.679.317)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.336.920.323	(13.534.454.697)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.595.730.379)	(36.753.644.764)
- Chi phí lãi vay	06		4.774.768.454	4.243.083.127
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.985.768.758	205.190.540.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.156.720.906.862	(1.373.504.256.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.069.342.586	(73.370.644.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.415.292.886.763)	1.071.746.886.581
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		347.910.966	(6.147.942.755)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.256.174.724)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.246.739.521)	(3.851.054.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.816.604.631)	(26.493.558.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(35.122.849)	1.406.257.422
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.886.162.424)	(13.048.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.409.761.740)	(218.072.755.904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.754.976.292)	(134.702.234.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(331.034.492.305)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.000.000.000	724.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.073.000.000)	(117.238.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.040.825.155	23.869.959.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.787.151.137)	165.094.983.025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		224.445.239.104	573.234.561.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(282.827.409.356)	(521.324.204.172)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.825.600)	(11.088.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.393.995.852)	51.899.268.774
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(129.590.908.729)	(1.078.504.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		319.646.400.604	302.027.563.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.855.403.586	(426.853.496)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		193.910.895.461	300.522.205.793

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc Anh

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Phó Tổng Giám Đốc Chủ tịch HĐQT

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 450.181.410.000 đồng chia thành 45.018.141 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTMM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
Nhà máy điện	10-25

• **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Tiền mặt	5.224.133.094	1.140.485.520
- Tiền gửi ngân hàng	106.186.762.367	66.705.915.084
- Các khoản tương đương tiền (*)	82.500.000.000	251.800.000.000
Cộng	193.910.895.461	319.646.400.604

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 5%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	158.034.492.305	158.034.492.305	194.034.492.305	194.034.492.305
Cộng	158.034.492.305	158.034.492.305	194.034.492.305	194.034.492.305

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9% đến 5,5%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 30/09/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	-	228.885.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	55.350.000.000	-	19.640.000.000	-
Cộng	371.645.250.000	-	335.935.250.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/06/2022 (thay đổi lần thứ 5).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 (thay đổi lần thứ 2).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2022 (VND)			Tại 01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	57.381.460.680		16.750.000.000	52.716.681.710	
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	4.122.267.680		1.656.850.600	3.432.516.862	
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	9.363.000.000	9.363.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng	27.769.850.600	70.866.728.360	-	20.406.850.600	58.149.198.572	-

- Đến 30/09/2022 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.277.068 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 30/09/2022).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	1.541.732.599.022	2.682.580.463.584
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- SINOHYDRO-KHIDI	3.558.113.127	3.558.113.127
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	21.572.467.400	1.476.613.800
- Công ty TNHH TM và DV ATP	18.044.726.538	36.145.060.500
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy		27.618.874.983
- CHD Power Plant Operation VietNam Company Linr	27.107.141.198	23.163.745.313
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.063.989.818.998	2.191.874.227.503
- Các khoản phải thu khách hàng khác	355.166.657.517	346.450.154.114
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.226.251.704.181	2.360.107.572.483

(*): Các khoản có giá trị > 10%

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.456.198.430	971.985.480
- Phải thu thuế TNCN	1.406.062.996	40.869.481
- Phải thu liên quan dự án	46.521.328.044	44.819.817.024
- Phải thu NLĐ	9.769.257.489	-
- Phải thu tạm ứng	5.642.448.849	3.314.500.355
- Ký cược, ký quỹ	801.200.000	808.500.000
- Phải thu khác	840.525.868	1.637.585.362
Cộng	66.437.021.676	51.593.257.702
b) Dài hạn	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	174.500.000	162.000.000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	185.240.000	185.240.000
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	1.653.360.000	1.653.360.000
Cộng	2.013.100.000	2.000.600.000

9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 30/09/2022 (VND)		Tại 01/01/2022 (VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	55.475.807.532	16.642.742.261	5.467.114.537	1.640.134.361
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.886.261.735	6.443.130.869	9.266.096.467	4.633.048.238
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.928.017.589	6.249.612.312	8.787.385.348	6.151.169.744
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	15.206.154.985	15.630.807.235	14.169.543.982	14.169.543.982
Cộng	92.496.241.841	44.966.292.677	37.690.140.334	26.593.896.325

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	65.367.002	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.324.910.615	45.044.211.305
- Công cụ, dụng cụ	532.033.481	486.732.992
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.233.046.924	254.081.974.549
- Hàng hoá	1.060.568.370	661.928.193
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	140.215.926.392	300.274.847.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.930.917.157)	
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	137.285.009.235	300.274.847.039

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2022.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.362.354.510	2.339.802.223
- Các khoản khác	4.820.662.452	2.353.826.329
Cộng	6.183.016.962	4.693.628.552
b) Dài hạn	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.773.130.375	4.957.660.166
- Các khoản khác	2.504.162.007	1.156.931.592
Cộng	4.277.292.382	6.114.591.758

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	157.743.240.242	46.549.050.479	4.953.533	204.297.244.254
- Mua trong năm		1.861.282.500		1.861.282.500
- Phân loại lại	4.953.533		(4.953.533)	-
Tại 30/09/2022	157.748.193.775	48.410.332.979	-	206.158.526.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	15.097.363.069	40.300.033.656	-	55.397.396.725
- Khấu hao trong năm	2.316.643.974	4.052.760.113		6.369.404.087
Tại 30/09/2022	17.414.007.043	44.352.793.769	-	61.766.800.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	142.645.877.173	6.249.016.823	4.953.533	148.899.847.529
Tại 30/09/2022	140.334.186.732	4.057.539.210	-	144.391.725.942

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	37.809.385.407	-	433.733.196.280
- Mua trong năm		1.112.920.000		9.484.926.394		10.597.846.394
- Đầu tư XDCB hoàn thành	65.607.654.998	24.472.378.187				90.080.033.185
- Giảm do phân loại lại						-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán			421.802.610			421.802.610
- Giảm khác	66.633.693.156					66.633.693.156
Tại 30/09/2022	198.361.959.331	178.269.707.056	43.429.601.905	47.294.311.801	-	467.355.580.093
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	31.537.579.363	60.911.280.612	33.435.337.803	12.638.914.308	-	138.523.112.086
- Khấu hao trong năm	12.233.684.438	11.667.463.751	1.912.844.682	5.942.982.402		31.756.975.273
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán			421.802.610			421.802.610
- Giảm khác	4.808.654.351					4.808.654.351
Tại 30/09/2022	38.962.609.450	72.578.744.363	34.926.379.875	18.581.896.710	-	165.049.630.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	167.850.418.126	91.773.128.257	10.416.066.712	25.170.471.099	-	295.210.084.194
Tại 30/09/2022	159.399.349.881	105.690.962.693	8.503.222.030	28.712.415.091	-	302.305.949.695

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.941.006.784	42.146.789.160
Cộng	40.941.006.784	42.146.789.160

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn(*)	1.111.767.741.351	2.367.034.544.811
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co	990.042.561.343	2.082.577.982.566
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	13.523.622.656	12.932.210.586
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	85.586.400	36.063.503.700
- Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát	1.545.729.136	27.109.096.338
- Công ty TNHH TMDV Đỗ Nga	2.968.493.293	18.444.550.090
- Công ty CP Tập Đoàn Thái Bình Dương	12.492.635.614	15.187.635.614
- SXED - WIN	22.371.217.859	21.392.884.716
- Cty TNHH thép IPC Sài Gòn		10.678.018.866
- Các khoản phải trả người bán khác	68.737.895.050	142.648.662.335
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn	47.989.376	23.640.353
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.750.546.096	1.363.449.380

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Thuế GTGT	1.838.479.473	5.402.949.274
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.592.276.691	16.674.628.888
- Thuế thu nhập cá nhân	274.514.971	13.125.305.720
Cộng	7.705.271.135	35.202.883.882

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.428.040.223	87.551.831
- Trích trước chi phí công trình	48.319.078.927	71.847.150.068
- Chi phí phải trả khác	2.892.526.822	967.972.960
Cộng	53.639.645.972	72.902.674.859
b. Dài hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		2.002.371.621
Cộng	-	2.002.371.621

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.440.403.160	642.990.660
- Bảo hiểm xã hội	1.109.347.512	381.171.344
- Bảo hiểm y tế	197.992.899	68.956.380
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.670.608	21.269.040
- Đoàn phí công đoàn	765.546.920	502.311.522
- Phải trả cổ tức	45.585.952.000	580.259.000
- Quỹ ủng hộ nhân đạo	178.517.660	121.527.200
- Phải trả liên quan dự án	45.337.735.288	43.732.600.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.529.329.331	4.337.781.572
Cộng	99.194.495.378	50.388.867.200

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2022	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	3.802.400.000	8.976.880.000	5.174.480.000	-
- Vay cán bộ CNV (đến hạn trả)	17.329.235.568			
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	41.933.698.992	95.780.025.225	108.529.358.201	54.683.031.968
- Vay NH MB - CN SGD2	24.557.440.173	38.668.834.430	45.788.614.557	31.677.220.300
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	-	-	-
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	7.673.937.276	14.009.868.544	56.325.325.693	49.989.394.425
- Vay VietinBank - CN HCM	-	67.009.630.905	67.009.630.905	-
Cộng	95.296.712.009	224.445.239.104	282.827.409.356	136.349.646.693
b) Vay dài hạn đến hạn trả				
- Vay cán bộ CNV	-	-	-	17.329.235.568
Cộng	-	-	-	17.329.235.568

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ	Tại 30/09/2022	Tỷ lệ	Tại 01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	231.060.380.000	51,33%	231.060.380.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	219.121.030.000	48,67%	219.121.030.000
Cộng	100%	450.181.410.000	100%	450.181.410.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)
20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng		
Tại 01/01/2021	360.149.520.000	12.641.457.169	4.922.641.050	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059		
- Lợi nhuận tăng trong năm					271.756.448.849		271.756.448.849		
- Tăng khác					(78.659.659.491)	34.000	34.000		
- Trích lập quỹ ĐTPT				78.659.659.491	(126.046.842.000)		(36.014.952.000)		
- Chia cổ tức	90.031.890.000				(26.219.886.497)		(26.219.886.497)		
- Trích quỹ KT, PL					(574.750.000)		(574.750.000)		
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành									
- Giám khác									
Tại 31/12/2021	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411		
Tại 01/01/22	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411		
- Lợi nhuận tăng trong năm					41.608.641.716		41.608.641.716		
- Tăng khác					(54.351.289.770)		(54.351.289.770)		
- Trích lập quỹ ĐTPT				54.351.289.770	(45.018.141.000)		(45.018.141.000)		
- Chia cổ tức					(27.175.644.885)		(27.175.644.885)		
- Trích quỹ KT, PL					(595.000.000)		(595.000.000)		
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành									
- Giám khác									
Tại 30/09/2022	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	515.241.232.909	361.987.721.914	6.688.200	1.344.981.151.242		

Ghi chú: Phần vốn điều lệ tăng thêm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của PECC2 sẽ được ghi nhận sau khi PECC2 hoàn thành các thủ tục phát hành theo quy định.

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	450.181.410.000	450.181.410.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	45.018.141
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	515.241.232.909	460.889.943.139
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	56.090.774.622	33.804.179.737
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	306.443.772	430.443.772
Cộng	571.638.451.303	495.124.566.648

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.213.673.440	3.319.163.708.017
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	895.129.699.112	3.198.809.039.546
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	118.602.339.268	100.541.039.314
+ Doanh thu hoạt động bán điện	17.911.985.652	19.083.113.182
+ Doanh thu hoạt động khác	1.569.649.408	730.515.975
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.213.673.440	3.319.163.708.017

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	746.832.938.787	2.941.791.576.473
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	129.866.477.439	96.173.783.073
+ Giá vốn bán điện	15.936.052.224	16.544.156.908
+ Giá vốn vật tư đã cung cấp	210.289.050	592.013.384
Cộng	892.845.757.500	3.055.101.529.838

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.513.049.406	18.337.296.705
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.072.224.887	4.536.198.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.743.638.819	1.909.621.967
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.534.454.697
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.182.795.729	15.573.915.380
Cộng	20.511.708.841	53.891.487.249

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.774.768.454	4.243.658.080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.268.125.882	1.025.372.913
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.336.920.323	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(378.251.738)
- Chi hoạt động tài chính khác	-	3.352.795.958
Cộng	12.379.814.659	8.243.575.213

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	(2.176.136.781)	(13.869.356.673)
Cộng	(2.176.136.781)	(13.869.356.673)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	23.457.470.622	29.631.392.645
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	8.526.521.027	7.599.813.817
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.540.024.807	9.793.757.028
- Thuê phí, lệ phí	1.978.228.327	4.261.362.823
- Chi phí dự phòng	18.372.396.352	6.086.189.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.550.513.748	11.497.531.232
- Chi phí bằng tiền khác	21.552.700.668	16.553.509.911
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.973.769.302	3.726.124.447
Cộng	100.951.624.853	89.149.681.099

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	105.454.545	
- Thu phạt hợp đồng	105.163.523	
- Thu nhập khác	1.712.100.687	16.760.168.748
Cộng	1.922.718.755	16.760.168.748

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Các khoản nộp phạt		175.267.515
- Chi phí khác	1.301.646.655	405.208.463
Cộng	1.301.646.655	580.475.978

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.175.273.740	99.179.851.574
- Chi phí nhân công	202.127.469.009	270.867.865.279
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.317.725.009	28.239.280.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.282.595.390	2.721.583.772.737
- Chi phí khác bằng tiền khác	87.954.509.335	64.559.794.482
Cộng	869.857.572.483	3.184.430.564.282

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.345.394.150	250.609.458.559
- Các khoản điều chỉnh tăng	443.430.857	321.001.689
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.105.062.845	4.536.198.500
- Thu nhập chịu thuế TNDN	43.683.762.162	246.394.261.748
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.736.752.434	49.278.852.350

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.608.641.716	201.330.606.209
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(20.133.060.621)
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	41.608.641.716	181.197.545.588
- Cổ phiếu phổ thông		
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	45.018.141	45.018.141
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	924	4.025

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài 9 tháng cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số liệu chi tiết trang 20 đến trang 22

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
		VND	VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		2.574.000.000	2.781.759.405
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	486.000.000	476.851.920
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	468.000.000	446.663.680
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21) kiêm Phó TGD	414.000.000	447.623.758
4 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21) kiêm Phó TGD	414.000.000	398.368.062
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	414.000.000	416.263.478
6 Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21)		218.432.643
7 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	378.000.000	377.555.864
II Thù lao Hội đồng quản trị		165.600.000	171.000.000
1 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21)		45.000.000
2 Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	55.200.000	90.000.000
3 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21)	82.800.000	36.000.000
4 Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT (từ 30/6/22)	27.600.000	
III Tiền lương và thù lao BKS		252.000.000	321.909.773
Tiền lương			
1 Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến 23/4/21)		114.909.773
Thù lao			
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/4/21)	86.400.000	60.000.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	72.000.000
3 Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	75.000.000
4 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ 30/6/22)	27.600.000	

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	499.417.160.219	2.731.983.831.595
- Công ty Truyền tải Điện 1		23.878.412
- Công ty Truyền tải Điện 3	71.911.342	
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.286.742.517	1.327.200.000
- Công ty Mua bán điện	11.380.081.197	16.999.197.286
- Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	2.149.295.269	1.718.831.304
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	5.091.810.141	2.780.648.016
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	21.868.876.637	1.154.797.134
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	8.555.492.475	4.530.952.978
- Ban Quản lý Dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.457.224.315	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	27.582.374.279	13.635.115.620
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	793.166.385	
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	240.257.564	
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp		884.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH- Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	492.997.235	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	305.285.818	
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	1.709.406.888	2.083.915.896
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.019.053.628	4.654.030.199
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I	945.354.146	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	390.135.972.594	2.672.161.679.492
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	10.139.453.846	6.914.189.292

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</i>	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan (tt)		
- Ban quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	8.192.403.943	
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung		1.435.132.168
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		287.500.333
- Ban Quản lý Dự án Điện 1		108.904.545
- Ban Quản lý Dự án Điện 2		616.500.000
- Ban QLDA Thủy điện 6		236.144.299
- Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam		299.510.400
- Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội		131.704.221
 <i>c) Số dư với các bên liên quan</i>		
	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.226.251.704.181	2.360.107.572.483
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	1.069.478.622.965	2.192.938.607.801
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	52.293.674.244
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	19.805.804.602	11.789.785.996
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	21.486.377.575	24.260.790.349
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	16.924.659.325	23.320.659.093
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	10.871.148.996	9.237.925.001
- Ban QLDA Điện 3	8.068.683.983	7.091.708.436
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
- Công ty mua bán điện	4.167.710.477	2.579.566.079
- Công ty Truyền tải điện 4	2.192.181.029	967.883.457
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	3.075.990.416
- Công ty truyền tải điện 2	1.996.551.980	1.996.551.980
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.646.856.536	1.559.947.484
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.310.428.853	711.818.482
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	986.289.954	986.289.954
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	964.821.212	2.605.608.221
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	716.911.497	716.911.497
- Ban QLDA Điện 2	678.150.000	1.888.199.692
- Công ty Thủy điện Ialy	552.351.048	4.831.935.731
- Công ty Thủy điện Trị An	543.921.430	543.921.430
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Truyền tải điện 1	284.618.275	453.290.340
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	223.377.917	171.383.439
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	311.843.176
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	93.274.235	68.527.195
- Cty CP NL Sinh khối Hậu Giang	2.239.488	-
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	3.359.232	1.952.719.374
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	1.365.857	1.365.857
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	1.940.885.100
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	1.719.385.038
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	366.343.790
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 4	-	226.153.584
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	-	178.370.587
- Công ty Điện lực An Giang	-	24.205.500
- Công ty CP Thủy điện A Vương	-	976.800.000
- Điện lực Long Khánh	-	169.573.062

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán	17.076.760	102.490.920
- CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Nam		88.500.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	17.076.760	13.990.920
Các khoản phải trả	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán	1.750.546.096	1.363.449.380
- Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3		186.328.082
- Nhà khách Bộ năng lượng		7.169.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung		532.236.760
- Cty Viễn thông Điện Lực & CNTT -CN Tập Đoàn ĐLVN	258.388.950	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	158.130.795	161.059.143
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn ĐLVN	467.989.915	476.656.395
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	340.518.254	
- Công ty Truyền tải Điện 3	525.518.182	
	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	10.543.228.964	7.283.550.970
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	5.488.803.967	127.136.095
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	2.029.994.640	
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	1.780.412.576	6.877.370.771
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	796.279.842	
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	300.373.878	
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	136.005.140	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.369.158	276.054.341
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng giám đốc Chủ tịch HĐQT



Phạm Liên Hải Nguyễn Chơn Hùng

